

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2020

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		735.660.894.945	840.642.488.178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		184.386.508.023	172.664.523.619
1. Tiền	111		169.386.508.023	157.664.523.619
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241.184.004.254	161.318.635.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		200.122.851.318	133.448.193.788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.985.272.599	12.543.765.918
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24.420.217.399	20.671.012.804
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		300.489.248.612	494.450.426.645
1. Hàng tồn kho	141		300.489.248.612	494.450.426.645
- Hàng mua đang đi trên đường	141A			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		271.143.432.269	278.038.382.873
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		498.529.145	507.466.346
- Chi phí SXKD dở dang	141D		24.223.685.721	27.850.696.558
- Thành phẩm tồn kho	141E		4.623.601.477	188.053.880.868
- Hàng hóa tồn kho	141F			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.601.134.056	4.208.902.466
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.601.134.056	4.208.902.466
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.206.049.337.699	8.394.811.573.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		742.034.603.429	740.804.017.963
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216		742.034.603.429	740.804.017.963
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		6.129.438.155.899	6.280.800.261.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.123.349.710.483	6.274.388.258.935
- Nguyên giá	222		9.809.726.622.440	9.809.726.622.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.686.376.911.957)	(3.535.338.363.505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.088.445.416	6.412.002.799
- Nguyên giá	228		13.226.611.293	13.226.611.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.138.165.877)	(6.814.608.494)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		93.379.555.803	88.302.960.203
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		93.346.003.263	88.269.407.663
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		57.874.178.483	57.874.178.483
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.211.366.115	48.211.366.115
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.662.812.368	9.662.812.368
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.183.322.844.085	1.227.030.155.177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.183.322.844.085	1.227.030.155.177
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.941.710.232.644	9.235.454.061.738

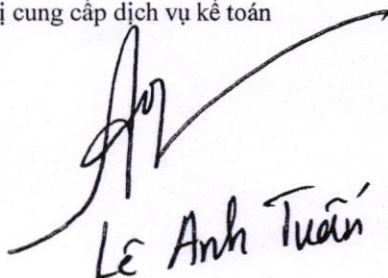
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.875.784.576.422	9.807.363.926.169
I. Nợ ngắn hạn	310		4.206.002.656.874	4.141.311.234.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		361.767.226.040	348.460.433.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.690.697.911	2.510.787.901
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.809.628.332	11.882.397.630
4. Phải trả người lao động	314		4.651.236.000	10.503.805.177
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		775.528.312	2.501.509.110
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.049.408.983.941	1.904.016.061.295
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.772.676.742.615	1.860.689.725.242
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.105.398.891	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		117.214.832	746.514.832
II. Nợ dài hạn	330		5.669.781.919.548	5.666.052.691.872
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		74.748.532.916	85.378.911.928
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.595.033.386.632	5.580.673.779.944
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(934.074.343.778)	(571.909.864.431)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(934.074.343.778)	(571.909.864.431)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.656.074.343.778)	(3.293.909.864.431)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.293.909.864.431)	(3.293.909.864.431)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(362.164.479.347)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.941.710.232.644	9.235.454.061.738

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán


Le Anh Tuấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


TRƯỞNG PHÒNG KT-TK-TC
Trương Thị Tân Hoa

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01		809.108.674.850	734.611.790.609	809.108.674.850	734.611.790.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		809.108.674.850	734.611.790.609	809.108.674.850	734.611.790.609
4. Giá vốn hàng bán	11		896.800.177.867	604.281.461.544	896.800.177.867	604.281.461.544
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(87.691.503.017)	130.330.329.065	(87.691.503.017)	130.330.329.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		755.413.422	35.651.966.966	755.413.422	35.651.966.966
7. Chi phí tài chính	22		221.394.234.736	184.806.677.004	221.394.234.736	184.806.677.004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		206.847.963.021	178.973.457.500	206.847.963.021	178.973.457.500
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		27.788.385.162	17.070.747.292	27.788.385.162	17.070.747.292
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.595.532.238	20.453.110.348	28.595.532.238	20.453.110.348
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(364.714.241.731)	(56.348.238.613)	(364.714.241.731)	(56.348.238.613)
12. Thu nhập khác	31		2.715.607.929	271.961.043	2.715.607.929	271.961.043
13. Chi phí khác	32		165.845.545	277.706.848	165.845.545	277.706.848
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.549.762.384	(5.745.805)	2.549.762.384	(5.745.805)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(362.164.479.347)	(56.353.984.418)	(362.164.479.347)	(56.353.984.418)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(362.164.479.347)	(56.353.984.418)	(362.164.479.347)	(56.353.984.418)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(362.164.479.347)	(56.353.984.418)	(362.164.479.347)	(56.353.984.418)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Le Anh Tuấn
Lê Anh Tuấn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Le Thi Cam Hoa
TRƯỞNG PHÒNG KT-TK-TC
Lê Thị Cẩm Hoa

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Ninh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2020

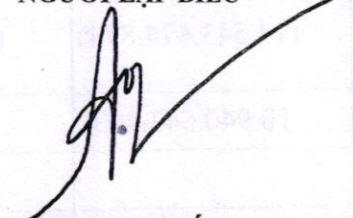
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(362.164.479.347)	(56.353.984.418)
2. Điều chỉnh cho các khoản			412.500.673.766	251.487.696.332
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		186.736.641.844	76.177.394.454
- Các khoản dự phòng	03		5.105.398.891	26.151.287.875
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.060.732.562	5.832.016.058
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(250.062.552)	(35.646.459.555)
- Chi phí lãi vay	06		206.847.963.021	178.973.457.500
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.336.194.419	195.133.711.914
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80.060.281.417)	68.418.726.868
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		193.977.392.557	(133.225.997.078)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.543.474.874)	(32.133.953.032)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.940.543.493	8.488.306.013
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.867.325.085)	(60.067.736.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(705.231.641)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			47.526.850
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(629.300.000)	(1.016.047.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.448.517.452	45.644.537.577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(5.076.595.600)	(103.739.850)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

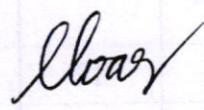
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			37.028.900.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		250.062.552	2.420.822.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.826.533.048)	39.345.982.705
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		361.900.000.000	66.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(448.800.000.000)	(243.882.101.817)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(86.900.000.000)	(177.882.101.817)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.721.984.404	(92.891.581.535)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		172.664.523.619	232.090.993.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		184.386.508.023	139.199.411.506

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Anh Tuấn

TP.KẾ TOÁN


Lê Thị Tân Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đức Ninh

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN

*(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I - NĂM 2020**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý I năm 2020 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- **Thuận lợi:** Sản lượng tiêu thụ và doanh thu tăng trưởng mạnh do thị trường truyền thống của Công ty đang vào vụ.

- **Khó khăn:** Giá bán sản phẩm giảm do giá thế giới và trong nước giảm mạnh. Trong khi đó, chi phí lãi vay, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, đặc biệt là ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 làm cho tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

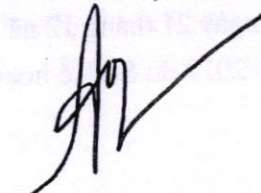
IV- Các chính sách kế toán áp dụng: Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2020, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty đã thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản.

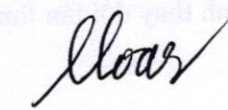
Bắc Giang, ngày 20 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Anh Tuấn

TP. KẾ TOÁN



Lê Thị Tân Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh